

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,617,905,816,266	1,340,776,135,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8,747,322,946	16,935,620,813
1. Tiền	111		8,747,322,946	16,935,620,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,992,505,102	82,294,681,186
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	61,503,701,728	63,571,787,739
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	28,789,301,276	17,704,331,433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	18,971,321,959	4,704,501,939
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(3,271,819,861)	(3,685,939,925)
IV. Hàng tồn kho	140		1,449,679,577,079	1,189,361,155,123
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,449,679,577,079	1,189,361,155,123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51,486,411,139	52,184,678,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	141,568,625	850,514,493
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30,225,096,089	6,130,052,101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		426,233	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	21,119,320,192	45,204,111,524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360,393,830,706	132,969,805,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		357,702,020,706	130,520,443,609
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	65,939,476,987	65,396,353,878
<i>Nguyên giá</i>	222		92,480,110,605	83,049,914,573
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26,540,633,618)	(17,653,560,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4,261,943,532	4,943,854,488
<i>Nguyên giá</i>	225		5,455,287,708	5,455,287,708
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1,193,344,176)	(511,433,220)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	63,046,667,105	59,491,779,649
<i>Nguyên giá</i>	228		64,361,546,808	60,471,546,808
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,314,879,703)	(979,767,159)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	224,453,933,082	688,455,594
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,127,310,000	1,866,680,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,127,310,000	1,866,680,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		564,500,000	582,681,809
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	-	18,181,809
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	V.15	564,500,000	564,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,978,299,646,972	1,473,745,940,658

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		1,179,254,341,051	800,675,364,762
I. Nợ ngắn hạn		310		1,065,022,921,552	786,671,002,563
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.16	920,717,589,222	555,229,955,055
2. Phải trả người bán		312	V.17	89,826,627,120	180,513,236,514
3. Người mua trả tiền trước		313	V.18	17,046,572,916	4,638,195,635
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.19	26,402,695,918	41,008,675,053
5. Phải trả người lao động		315	V.20	394,535,199	629,783,695
6. Chi phí phải trả		316	V.21	6,039,485,174	1,754,954,560
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.22	4,595,416,003	2,896,202,051
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
II. Nợ dài hạn		330		114,231,419,499	14,004,362,199
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.23	113,899,546,399	13,672,489,099
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		331,873,100	331,873,100
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		799,045,305,921	673,070,575,896
I. Vốn chủ sở hữu		410		798,127,295,868	672,901,584,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.24	484,974,700,000	388,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	V.24	151,238,500,000	151,238,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414	V.24	(130,000,000)	(130,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		(156,583,317)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.24	7,858,510,594	2,858,510,594
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		1,945,037,837	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.24	152,397,130,754	130,934,573,772
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		918,010,053	168,991,530
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		431	V.25	918,010,053	168,991,530
2. Nguồn kinh phí		432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1,978,299,646,972	1,473,745,940,658

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài			-		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-		-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý				1,812,487,702	
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)				100,983.23	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-		-

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2011


Vũ Thành Nam
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý 4	Lũy kế năm	Quý 4	Lũy kế năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	409,546,781,400	1,814,423,428,788	345,331,284,577	1,541,038,489,338
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.1	1,828,138,166	4,909,956,394	3,216,912,785	8,709,102,088
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	407,718,643,234	1,809,513,472,394	342,114,371,792	1,532,329,387,250
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL.2	335,149,894,015	1,454,207,502,972	275,476,620,704	1,321,065,099,140
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72,568,749,219	355,305,969,422	66,637,751,088	211,264,288,110
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	10,635,593,633	19,933,533,414	3,061,118,029	9,876,439,965
7.	Chi phí tài chính	22	VL.4	41,772,727,638	131,112,887,430	13,568,712,341	46,516,934,450
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		30,319,912,862	82,373,314,599	7,564,052,547	36,813,559,532
8.	Chi phí bán hàng	24	VL.5	2,756,649,900	14,404,518,717	4,608,021,616	10,957,546,630
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	5,611,567,182	25,040,600,925	9,598,753,070	25,424,227,314
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33,063,398,132	204,681,495,764	41,923,382,090	138,242,019,681
11.	Thu nhập khác	31	VL.7	17,104,955	295,378,252	1,199,852,282	1,630,473,080
12.	Chi phí khác	32	VL.8	82,066,231	110,030,875	765,405,419	2,844,947,572
13.	Lợi nhuận khác	40		(64,961,276)	185,347,377	434,446,863	(1,214,474,492)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,998,436,856	204,866,843,141	42,357,828,953	137,027,545,189
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	2,839,492,537	28,927,836,428	3,235,398,504	3,235,398,504
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,158,944,319	175,939,006,713	39,122,430,449	133,792,146,685
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.9		3,628		4,297


Vũ Thành Nam
 Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2011




Nguyễn Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,998,436,856	42,357,828,953	204,866,843,141	137,027,545,189
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10; 11	2,702,947,709	2,265,458,453	9,904,096,423	6,849,378,412
- Các khoản dự phòng	03	V.5; 6	3,271,819,861	2,554,430,752	3,271,819,861	(12,400,609,042)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			7,959,687,715	156,583,317	2,055,398,354
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64,961,276)	(386,936,455)	(185,347,377)	(493,043,761)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	30,862,833,290	7,564,052,547	82,373,314,599	36,813,559,532
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,771,076,440	62,314,521,965	300,387,309,964	169,852,228,684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94,411,628,383	(40,284,746,523)	(47,379,174,073)	(63,405,115,176)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(98,253,901,594)	(292,515,549,092)	(260,318,421,956)	(691,798,249,938)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30,962,729,243)	(661,745,916,886)	89,264,174,637	143,741,419,956
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		126,183,311	433,075,970	708,945,868	12,642,972,770
- Tiền lãi vay đã trả	13		(26,936,026,252)	(8,050,929,224)	(75,766,987,195)	(37,629,814,115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(111,775,024)	(52,143,549)	(15,774,511,534)	(5,363,857,963)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		162,700,057,921	1,504,765,792,260	1,288,716,323,090	1,556,125,057,824
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(160,972,722,885)	(642,193,588,489)	(1,264,683,586,179)	(1,536,962,872,917)
	20		9,771,791,057	(77,329,483,568)	15,154,072,622	(452,798,230,875)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

21	V.10; 12	(21,266,097,583)	(4,619,411,556)	(112,656,466,326)	(19,391,677,808)
22		-	809,523,810	-	809,523,810
23		-	-	-	-
		-	-	-	7

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Quý 4 năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	-	-	206,263,800,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-	-	(274,300,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	502,810,600,237	323,599,910,401	1,649,920,529,694	1,424,861,819,864
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(444,117,250,125)	(272,465,693,333)	(1,589,932,133,147)	(1,161,328,629,813)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(498,533,333)	(2,949,600,001)	(1,876,800,000)	(2,949,600,001)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31,118,802,000)	-	(48,446,302,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	27,076,014,779	48,184,617,067	109,665,294,547	466,573,090,050
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13,458,008,628	(32,817,013,478)	8,111,519,556	(6,430,126,748)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4,915,754,103	48,827,444,587	16,935,620,813	23,432,134,934
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9,626,439,785)	925,189,704	(16,299,817,423)	(66,387,373)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8,747,322,946	16,935,620,813	8,747,322,946	16,935,620,813

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2011



Vũ Thành Nam
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghĩa
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Công ty mẹ : Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc.
- a. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
- b. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại.
- c. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu; Mua bán sắt thép các loại; Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ; Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

2. Tổng số các công ty con : 3

Trong đó:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 2

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 1

3. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%.
Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 100%.

4. Các Công ty con chưa hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lý do
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí và Xây dựng Đại Thiên Lộc	Ô 13C, lô CN3, đường N5, khu công nghiệp Sóng Thần III, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Chưa hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-20
Máy móc và thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần mặt bằng Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc đang sử dụng. Tiền thuê mặt bằng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	615.934.028	1.391.218.350
Tiền gửi ngân hàng	8.131.388.918	15.544.402.463
Cộng	8.747.322.946	16.935.620.813

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	59.702.935.485	13.745.632.032
Phải thu khách hàng của Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc	1.800.766.243	49.826.155.707
Cộng	61.503.701.728	63.571.787.739

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước nguyên vật liệu	28.202.386.613	14.251.204.746
Trả trước các dịch vụ khác	586.914.663	3.453.126.687
Cộng	28.789.301.276	17.704.331.433

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	296.094.885	188.181.792
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu được hoàn		1.252.517.882
Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định		
thuê tài chính chờ khấu trừ	51.508.246	162.905.638
Thu tiền cho công nhân viên vay	152.232.250	1.524.750.000
Thu tiền ứng trước cho người bán		934.327.381
Thuế nhập khẩu được hoàn		473.100.985
Phải thu khác	12.418.411.101	168.718.261
Cộng	18.971.321.959	4.704.501.939

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	1.039.858.336	1.453.978.400
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.100.452.352	1.100.452.352
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	1.131.509.173	1.131.509.173
Cộng	3.271.819.861	3.685.939.925

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	--------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	423.334.664.210	505.370.606.514
Công cụ, dụng cụ	5.695.233.953	2.771.621.289
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		54.027.247.937
Thành phẩm	267.162.159.233	117.202.799.631
Hàng hóa	753.487.519.683	509.988.879.752
Hàng gửi đi bán		-
Cộng	<u>1.449.679.577.079</u>	<u>1.189.361.155.123</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Công cụ, dụng cụ	217.076.350	1.297.531.732	1.373.039.457	141.568.625
Chi phí sửa chữa dàn mạ kẽm	633.438.143		633.438.143	0
Chi phí lãi vay	-			
Cộng	<u>850.514.493</u>	<u>1.297.531.732</u>	<u>2.006.477.600</u>	<u>141.568.625</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	961.775.158	1.013.829.579
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.157.545.034	44.190.281.945
Cộng	<u>21.119.320.192</u>	<u>45.204.111.524</u>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình
Nguyên giá**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	16,931,484,163	45,094,450,945	20,169,547,417	854,432,048	83,049,914,573
Tăng trong năm		6.771.161.423	3.545.623.791	400.170.818	10.716.956.032
Mua sắm mới		6.771.161.423	3.545.623.791	400.170.818	10.716.956.032
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	1.286.760.000			1.286.760.000
Số cuối năm	<u>16,931,484,163</u>	<u>50,578,852,368</u>	<u>23,715,171,208</u>	<u>1,254,602,866</u>	<u>92,480,110,605</u>

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

422.429.473

Giá trị hao mòn

số đầu năm	3,824,216,056	11,222,500,881	2,123,078,834	483,764,924	17,653,560,695
số khấu hao trong năm	1.203.658.803	4.931.323.820	2.614.341.341	137.748.959	8.886.549.910
số cuối năm	<u>5.027.874.859</u>	<u>16.153.824.701</u>	<u>4.737.420.175</u>	<u>621.513.883</u>	<u>26.540.633.618</u>

Giá trị còn lại

số đầu năm	13,107,268,107	33,871,950,064	18,046,468,583	370,667,124	65,396,353,878
số cuối năm	<u>11.903.609.304</u>	<u>34.425.027.667</u>	<u>18.977.751.033</u>	<u>633.088.983</u>	<u>65.939.476.987</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	5.455.287.708	511.433.220	4.943.854.488
Tăng trong năm		681.910.956	
Số cuối năm	5.455.287.708	1.193.344.176	4.261.943.532

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	60.471.546.808	979.767.159	59.491.779.649
Tăng trong năm	3.890.000.000	335.112.544	
Số cuối năm	64.361.546.808	1.314.879.703	63.046.667.105

Chi tiết các quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 6.327 m² đất tọa lạc tại lô A, đường số 22, khu công nghiệp Sóng Thần 2, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 098/HĐTLĐ/ST2, ngày 10 tháng 8 năm 2001.
 - *Bên cho thuê* : Công ty Cổ phần Đại Nam.
 - *Thời hạn thuê* : 41 năm 6 tháng, bắt đầu từ ngày 11 tháng 7 năm 2004 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.

- Quyền sử dụng 105.285 m² đất tọa lạc tại lô CN8, khu công nghiệp Sóng Thần 3, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/ST3, ngày 07 tháng 02 năm 2007. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng.
 - *Bên cho thuê* : Công ty Cổ phần Đại Nam.
 - *Thời hạn thuê* : 40 năm 6,5 tháng, bắt đầu từ ngày 07 tháng 02 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2055.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương.

- Lô đất 5.000 m² tọa lạc tại ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Máy xén biên	682.555.594			-	682.555.594
Dàn mạ kẽm	5.900.000	16.490.217.530		5.900.000	16.484.317.530
Hệ thống cầu		1.090.956.240			1.090.956.240
Dây chuyền mạ lạnh		80.163.425.117			80.163.425.117
Dây chuyền nắn tôn		2.340.914.705			2.340.914.705
Dây chuyền mạ màu		12.736.609.349			12.736.609.349
Dây chuyền tẩy rửa		5.703.681.623			5.703.681.623
Khác		7.799.745.422			7.799.745.422
Xây dựng hệ thống nhà xưởng		97.445.827.502			97.445.827.502
Cộng	688.455.594	223.771.377.488		5.900.000	224.453.933.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, số tiền 2.127.310.000đ

14. Chi phí trả trước dài hạnSố đầu năm **18.181.809**

Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm

18.181.809

Số cuối năm

15. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê tài sản cho Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, số tiền 564.500.000đ

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ^(a)	918.841.889.222	540.907.545.358
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương	108.594.310.660	70.665.349.400
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Sài Gòn	92.704.722.433	36.124.145.012
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	192.421.715.126	307.899.245.085
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	97.255.592.681	44.302.644.023
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	236.155.303.602	81.916.161.838
- Ngân hàng INDOVINA	37.800.000.000	
- Ngân hàng Quân Đội	111.816.367.720	
- Ngân hàng HSBC	42.093.877.000	
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác ^(b)	1.875.700.000	9.602.976.197
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.24)		1.876.800.000
Cộng	920.717.589.222	555.229.955.055

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	87.846.524.764	180.506.494.014
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Thiên Lộc	815.896.956	6.742.500
Công ty TNHH Một thành viên Thép Thiên Lộc	1.164.205.400	
Cộng	89.826.627.120	180.513.236.514

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước cho Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	16.063.171.448	4.217.057.121
Khách hàng ứng trước cho Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc	983.401.468	421.138.514
Cộng	17.046.572.916	4.638.195.635

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.328.666.094		(1.328.666.094)	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	119.394.894.824	(118.690.890.116)	704.004.708
Thuế xuất, nhập khẩu	22.268.116.375	67.536.140.982	(77.460.568.200)	12.343.689.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.384.688.041	24.994.817.500	(30.406.319.733)	11.973.062.806
Thuế thu nhập cá nhân	27.204.543	1.471.026.358	(116.414.656)	1.381.816.245
Các loại thuế khác	-	9.000.000	(9.000.000)	
Cộng	41.008.675.053	213.405.879.664	(228.011.858.799)	26.402.695.918

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động sản xuất và thương mại 5%
- Hoạt động xây dựng 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.17.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 còn phải trả người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm nhập hàng hoá	103.730.045	779.365.681
Chi phí lãi vay	5.735.755.129	811.952.515
Chi phí khác	200.000.000	163.636.364
Cộng	6.039.485.174	1.754.954.560

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	511.268.460	97.217.537
Thu hộ tiền công ty TNHH thương mại Thiên Lộc	732.102.644	732.102.644
Thu hộ tiền công ty TNHH thương mại Thiên Lộc Phát	515.807.775	515.807.775
Doanh nghiệp tư nhân Tân Mỹ Hạnh	325.517.000	325.517.000
Mượn tiền Ông Nguyễn Thanh Nghĩa		399.937.120
Mượn tiền Ông Hoàng Bách Thảo	110.580.000	110.580.000
Các khoản phải trả khác	2.400.140.124	571.049.818
Cộng	4.595.416.003	2.896.202.051

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	10.628.143.200	12.822.089.100
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp ^(a)	1.023.327.200	2.133.323.400
- Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Khu công nghiệp Sóng Thần ^(b)	9.604.816.000	10.688.765.700
Nợ dài hạn ^(c)	2.421.003.200	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	850.399.999	850.399.999
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	
Cộng	113.899.546.399	13.672.489.099

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	484.974.700.000	388.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	151.238.500.000	151.238.500.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000.000)	(130.000.000)
Cộng	636.083.200.000	539.108.500.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.497.470	38.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.497.470	38.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.497.470	38.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: lô A, đường 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.487.470	38.790.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.487.470	38.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

*Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.***24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Số đầu năm	168.991.530
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	2.421.099.264
Tăng khác	
Chi quỹ trong năm	<u>1.672.080.741</u>
Số cuối năm	<u>918.010.053</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.814.423.428.788	1.541.038.489.338
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.909.956.394)	8.709.102.088
Doanh thu thuần	<u>1.809.513.472.394</u>	<u>1.532.329.387.250</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>1.454.207.502.972</u>	<u>1.321.065.099.140</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>19.933.533.414</u>	<u>9.876.439.965</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	<u>131.112.887.430</u>	<u>46.516.934.450</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

